

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KHẢO SÁT ĐỊNH KÌ LỚP 2

A. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Ôn tập các số đến 100

a) Một số kiến thức cơ bản

- Có 10 số có một chữ số, đó là: 0, 1, 2, 3, ..., 8, 9.
- Có 90 số có hai chữ số, đó là: 10, 11, 12, 13, ..., 98, 99.
- Số bé nhất có một chữ số là 0; số lớn nhất có một chữ số là 9.
- Số bé nhất có hai chữ số là 10; số lớn nhất có hai chữ số là 99.
- Số tròn chục là số có chữ số hàng đơn vị là 0.
- Số chẵn là số có chữ số hàng đơn vị là: 0; 2; 4; 6; 8.
- Số lẻ là số có chữ số hàng đơn vị là: 1; 3; 5; 7; 9.
- Hai số tự nhiên liên tiếp hơn, kém nhau 1 đơn vị. Hai số chẵn (lẻ) liên tiếp hơn (kém) nhau 2 đơn vị.

b) Cấu tạo số tự nhiên

* Cấu tạo số có hai chữ số:

$$36 = 30 + 6$$

Đọc là: ba mươi sáu bằng ba mươi cộng sáu.

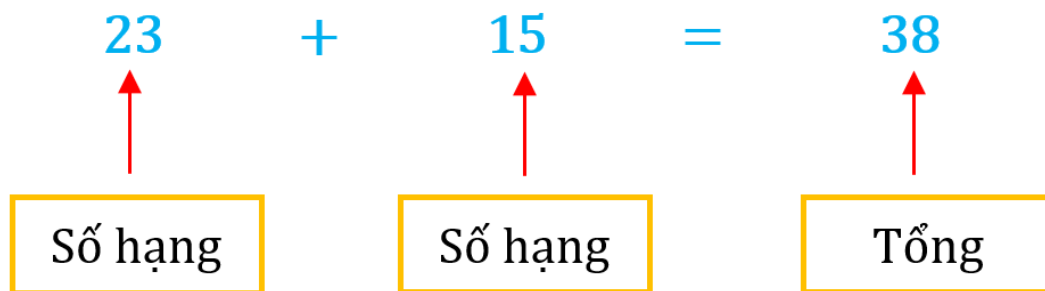
Số 36 gồm 3 chục và 6 đơn vị.

c) Số liền trước, liền sau của một số

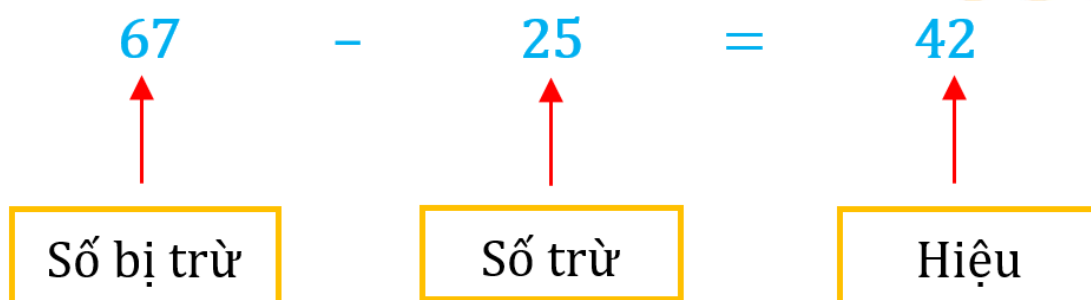
- Số liền trước của một số kém số đó 1 đơn vị.
- Số liền sau của một số hơn số đó 1 đơn vị.
- Số 0 không có số tự nhiên liền trước.

2. Các thành phần và tính chất của phép cộng, phép trừ

a) Các thành phần của phép cộng (Số hạng - Tổng)



b) Các thành phần của phép trừ (Số bị trừ - Số trừ - Hiệu)



c) Tính chất của phép cộng, phép trừ

- Một số cộng với 0 được kết quả bằng chính nó.

$$a + 0 = a; \quad 0 + a = a.$$

Ví dụ: $5 + 0 = 5$; $0 + 18 = 18$.

- Một số bất kì trừ đi 0 ta được kết quả bằng chính số đó

Ví dụ: $8 - 0 = 8$; $25 - 0 = 25$

- Một số bất kì trừ đi chính nó ta được kết quả bằng 0

Ví dụ: $9 - 9 = 0$; $58 - 58 = 0$

3. Đề-xi-mét

- Đề-xi-mét là một đơn vị đo độ dài.
- Đề-xi-mét viết tắt là dm.

$$1 \text{ dm} = 10 \text{ cm}$$

$$10 \text{ cm} = 1 \text{ dm}$$

Chú ý: Khi so sánh độ dài các đoạn thẳng, hoặc khi cộng, trừ độ dài các đoạn thẳng phải đưa về cùng đơn vị đo.

4. Phép cộng, phép trừ có nhớ trong phạm vi 100

Phép cộng có nhớ trong phạm vi 100	Phép trừ có nhớ trong phạm vi 100
$54 + 28 = ?$ $\begin{array}{r} 54 \\ + 28 \\ \hline 82 \end{array}$ Ta thực hiện phép cộng từ phải qua trái, tức là hàng đơn vị xong mới tới hàng chục, cụ thể: • 4 cộng 8 bằng 12, viết 2, nhớ 1 • 5 cộng 2 bằng 7, thêm 1 (nhớ) bằng 8, viết 8. Vậy $54 + 28 = 82$.	$57 - 28 = ?$ $\begin{array}{r} 57 \\ - 28 \\ \hline 29 \end{array}$ Ta thực hiện phép trừ từ phải qua trái, tức là hàng đơn vị xong mới tới hàng chục, cụ thể: • 7 không trừ được 8, lấy 17 trừ 8 bằng 9, viết 9, nhớ 1 • 5 trừ 1 bằng 4, 4 trừ 2 bằng 2, viết 2. Vậy $57 - 28 = 29$.

5. Bài toán về nhiều hơn, ít hơn

a) Bài toán nhiều hơn. Tìm số lớn

- Biết số bé.
- Biết phần “nhiều hơn”.
- Số lớn = Số bé + phần “nhiều hơn”.

*** Ví dụ:** Hàng trên có 5 quả cam, hàng dưới có nhiều hơn hàng trên 2 quả cam. Hỏi hàng dưới có mấy quả cam?

b) Bài toán ít hơn. Tìm số bé

- Biết số lớn.
- Biết phần “ít hơn”.
- Số bé = Số lớn – phần “ít hơn”.

*** Ví dụ:** Hàng trên có 7 quả cam, hàng dưới có ít hơn hàng trên 2 quả cam. Hỏi hàng dưới có mấy quả cam?

Lưu ý: Nếu nói hàng dưới có “ít hơn” hàng trên 2 quả cam có nghĩa là hàng trên có “nhiều hơn” hàng dưới 2 quả cam.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. BÀI TẬP CƠ BẢN

Bài 1. a) Viết số gồm:

+) 8 chục và 2 đơn vị:

+) 9 chục và 7 đơn vị:

+) 2 chục và 6 đơn vị:

b) Viết số liền trước của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số:

c) Viết số liền sau của số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau:

Bài 2. Tìm chữ số x , biết:

a) $80 < \overline{8x} < 83$

b) $79 < \overline{x0}$

c) $30 < \overline{3x} < 33$

Bài 3. Với ba chữ số 0; 1 và 5. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau.

Tính tổng của số nhỏ nhất và số lớn nhất viết được.

Bài 4. Viết số thích hợp vào ô trống:

a)

Số hạng	15	48	15	2	
Số hạng	9	25	85		18
Tổng				50	72

b)

Số bị trừ	75	36	100	45	
Số trừ	9	17	22		15
Hiệu				18	26

Bài 5. Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm:

$32 + 8$ $18 + 22$

$12 + 28$ $23 + 17$

$25 + 17$ $62 - 19$

$55 - 17$ $65 - 27$

$35 - 17$ $25 - 8$

$25 + 38$ $35 + 27$

Bài 6. a) Tính nhẩm:

$50 + 40 + 10 = \dots\dots\dots$

$56 + 34 + 10 = \dots\dots\dots$

$20 + 50 + 30 = \dots\dots\dots$

$25 + 15 + 60 = \dots\dots\dots$

b) Tính nhanh (theo mẫu):

Mẫu: $7 + 49 + 33 = 7 + 33 + 49$

$= 40 + 49$

$= 89$

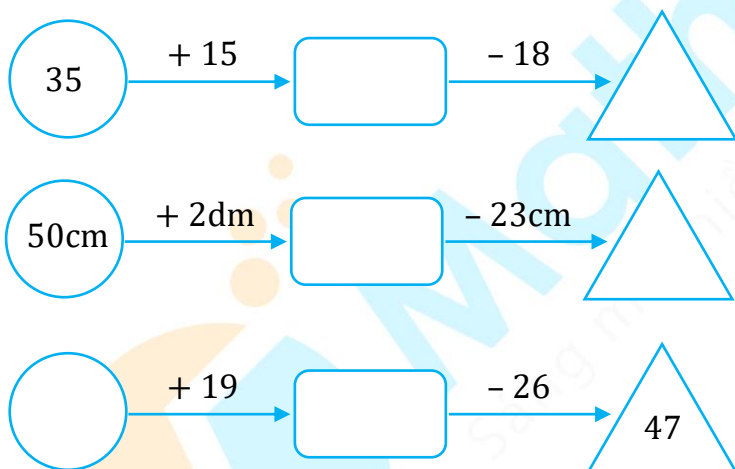
$5 + 59 + 25$

$12 + 57 + 18$

$33 + 38 + 17$

$15 + 29 + 35$

Bài 7. Điền các số/số đo độ dài thích hợp vào chỗ trống:



Bài 8. Tìm các số mà con bạch tuộc, con sao biển, con cua và con sò đang che mắt:



$+ 15 = 42$

$29 +$  $= 56$



$- 18 = 13$

$85 -$  $= 27$

Bài 9. Sau khi cho anh trai 8 cái kẹo thì Lan còn 35 cái kẹo. Hỏi lúc đầu Lan có bao nhiêu cái kẹo?

Bài 10. Lớp 2A có 45 học sinh, trong đó có 22 bạn nam. Hỏi:

- a) Lớp 2A có bao nhiêu bạn nữ?
- b) Lớp 2A có số bạn nữ nhiều hơn hay ít hơn số bạn nam là mấy bạn?

Bài 11. Bạn Dần có 32 hạt đậu và có nhiều hơn bạn Mão 8 hạt đậu. Hỏi:

- a) Bạn Mão có bao nhiêu hạt đậu?
- b) Cả hai bạn có tất cả bao nhiêu hạt đậu?

II. BÀI TẬP MỞ RỘNG

Bài 12. a) Viết tất cả các số có hai chữ số mà tổng hai chữ số của nó bằng 6.

b) Viết tất cả các số có hai chữ số mà hiệu hai chữ số của nó bằng 7.

c) Viết số lớn nhất, nhỏ nhất có hai chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của số đó bằng 5.

Bài 13. a) Viết các số từ 7 đến 13 thì phải viết tất cả bao nhiêu chữ số?

b) Bạn Bình đã dùng hết 13 chữ số để viết các số liền nhau thành một dãy số liên tiếp:

1; 2; 3; ... ; a. Hỏi a là số nào? (a là số cuối cùng của dãy số).

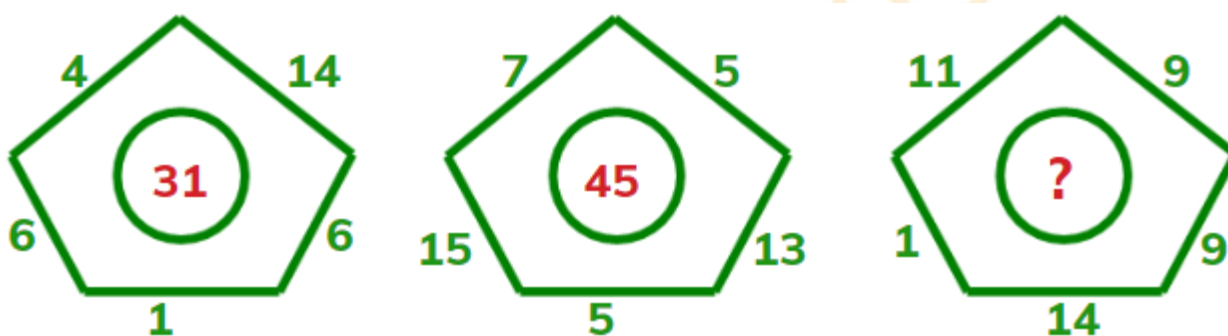
Bài 14. Điền các chữ số thích hợp vào chỗ chấm:

2 ...	7 2
+	-
3 8	... 4
... 2	2 ...

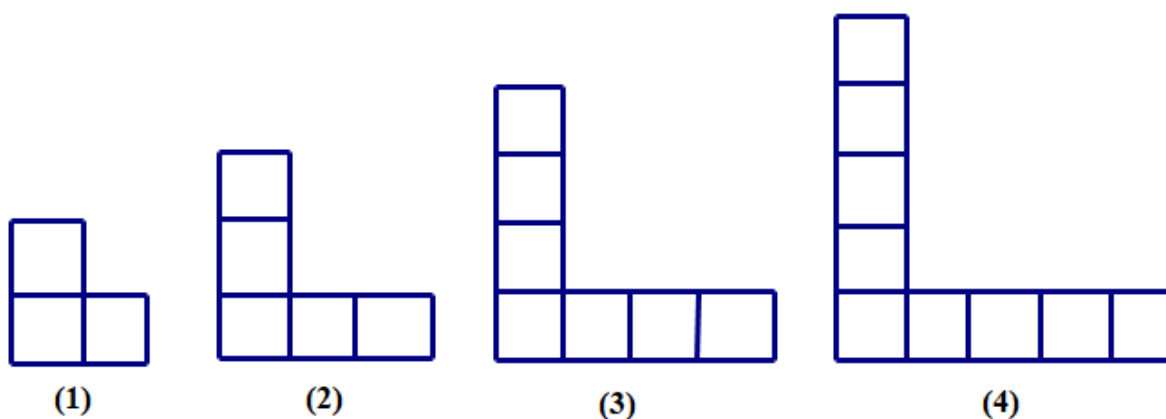
Bài 15. Tìm giá trị của miếng bánh pizza, túi khoai tây chiên, ly nước, biết:

$$\begin{array}{rcl}
 \text{Pizza} & + & \text{Pizza} = 90 \\
 \text{Fries} & + & \text{Pizza} = 74 \\
 \text{Pizza} & - & \text{Fries} = \text{Drink} \\
 \text{Pizza} & = & \boxed{} \quad \text{Fries} = \boxed{} \quad \text{Drink} = \boxed{}
 \end{array}$$

Bài 16. Tìm số thích hợp thay thế dấu “?”:



Bài 17. Quan sát hình dưới đây và cho biết hình thứ 8 có bao nhiêu hình vuông?



Bài 18. Năm nay, Huy 8 tuổi, chị gái nhiều hơn Huy 5 tuổi.

a) Tính tuổi của chị gái Huy hiện nay.

b) Hỏi cách đây 2 năm tổng số tuổi của hai chị em là bao nhiêu tuổi?

Bài 19. Một thúng đựng 56 quả vừa trứng gà vừa trứng vịt. Mẹ đã bán 25 quả trứng gà, trong thúng còn 12 quả trứng gà nữa. Hỏi lúc đầu trong thúng có bao nhiêu quả trứng gà? Bao nhiêu quả trứng vịt?

Bài 20. Bình có nhiều hơn Minh 12 viên bi. Hỏi nếu Minh có thêm 8 viên bi thì lúc này ai có nhiều bi hơn và nhiều hơn bao nhiêu viên bi?

Bài 21. Lan có nhiều hơn Cúc 8 cái kẹo. Hỏi Lan phải cho Cúc bao nhiêu cái kẹo để hai bạn có số kẹo bằng nhau?

III. BÀI TẬP NÂNG CAO – TƯ DUY (Dành cho lớp nâng cao và học sinh mong muốn phát triển tư duy nâng cao)

Bài 22. Mẹ để hai đĩa đựng số cam bằng nhau lên bàn. Bạn Na lấy từ đĩa bên phải 4 quả bỏ sang đĩa bên trái. Hỏi bây giờ đĩa bên nào có nhiều cam hơn và nhiều hơn mấy quả?

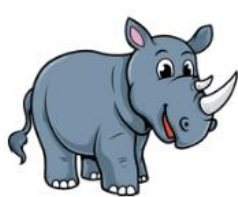
Bài 23. Lúc đầu Hạ có nhiều hơn Lan 8 bông hoa. Sau đó Huệ cho Hạ 2 bông hoa và cho Lan 6 bông hoa. Hỏi lúc này Hạ và Lan ai có nhiều bông hoa hơn và nhiều hơn bao nhiêu bông hoa?

Bài 24. Bình có nhiều hơn Minh 12 viên bi. Hỏi nếu Bình có thêm 1 viên bi và Minh có thêm 15 viên bi thì lúc này ai có nhiều viên bi hơn và nhiều hơn bao nhiêu viên bi?

Bài 25. Một ngày nọ, một con hươu, một con chó và một con thỏ quyết định chạy đua. Chó không phải là con vật về đích đầu tiên nhưng cũng không phải con vật về đích cuối cùng. Thỏ không phải là con vật về đích đầu tiên. Vậy con vật nào chạy chậm nhất cuộc đua?



Bài 26. Hà mã nặng hơn Tê giác, Tê giác nặng hơn Hươu, Hươu nhẹ hơn Sư tử, Sư tử nhẹ hơn Voi, Voi nhẹ hơn Tê giác. Hỏi con nào nhẹ nhất?



Tê giác



Hươu



Sư tử



Voi

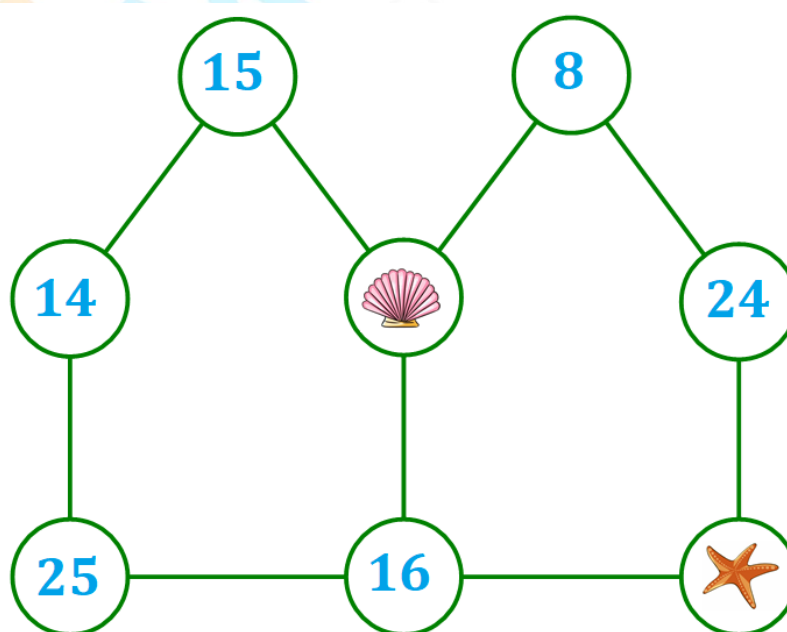


Hà mã

Bài 27. Nam cùng các bạn xếp hàng ngang tập thể dục. Biết Nam đứng thứ tám từ trái sang và bạn ấy cũng đứng thứ tám từ phải sang. Hỏi có bao nhiêu bạn xếp hàng tập thể dục?



Bài 28. Hình sau được ghép bởi hai hình ngôi nhà. Tìm các số mà con sò và con sao biển che mất, biết rằng tổng các số trên mỗi hình ngôi nhà là 82.



Bài 29. Điền các số thích hợp vào ô trống:

4	1	5
3		0

Quan sát hình trên em hãy điền các số thích hợp sao cho tổng các số ở hàng ngang, cột dọc đều bằng nhau.

Bài 30. Tìm kết quả thích hợp để thay thế dấu “?”

$$\text{Apple} + \text{Apple} + \text{Apple} = 30$$

$$\text{Apple} + \text{Banana} + \text{Banana} = 18$$

$$\text{Banana} - \text{Coconut} = 2$$

$$\text{Coconut} + \text{Apple} + \text{Banana} = ?$$

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. BÀI TẬP CƠ BẢN

Bài 1. a) Viết số gồm:

+) 8 chục và 2 đơn vị:

+) 9 chục và 7 đơn vị:

+) 2 chục và 6 đơn vị:

b) Viết số liền trước của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số:

c) Viết số liền sau của số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau:

Hướng dẫn

a) Số gồm:

+) 8 chục và 2 đơn vị: **82.**

+) 9 chục và 7 đơn vị: **97.**

+) 2 chục và 6 đơn vị: **26.**

b) Số liền trước của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là: **89.**

(Vì số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là: 90)

c) Số liền sau của số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau là: **12.**

(Vì số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau là: 11)

Bài 2. Tìm chữ số x , biết:

a) $80 < \overline{8x} < 83$

b) $79 < \overline{x0}$

c) $30 < \overline{3x} < 33$

Hướng dẫn

a) Vì $80 < 81 < 82 < 83$ nên $x = 1; x = 2$.

b) Vì $79 < 80 < 90$ nên $x = 8; x = 9$.

c) Vì $30 < 31 < 32 < 33$ nên $x = 1; x = 2$.

Bài 3. Với ba chữ số 0; 1 và 5. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau.

Tính tổng của số nhỏ nhất và số lớn nhất viết được.

Hướng dẫn

Từ ba chữ số 0; 1 và 5, ta viết được các số có hai chữ số khác nhau là:

10; 15; 50; 51.

Trong các số lập được có:

- Số nhỏ nhất: 10.

- Số lớn nhất là: 51.

Tổng của số nhỏ nhất và số lớn nhất viết được là: $10 + 51 = 61$.

Bài 4. Viết số thích hợp vào ô trống:

a)

Số hạng	15	48	15	2	
Số hạng	9	25	85		18
Tổng				50	72

b)

Số bị trừ	75	36	100	45	
Số trừ	9	17	22		15
Hiệu				18	26

Hướng dẫn

a)

Số hạng	15	48	15	2	54
Số hạng	9	25	85	48	18
Tổng	24	73	100	50	72

b)

Số bị trừ	75	36	100	45	41
Số trừ	9	17	22	27	15
Hiệu	66	19	78	18	26

Bài 5. Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm:

$$32 + 8 \dots\dots 18 + 22$$

$$12 + 28 \dots\dots 23 + 17$$

$$25 + 17 \dots\dots 62 - 19$$

$$55 - 17 \dots\dots 65 - 27$$

$$35 - 17 \dots\dots 25 - 8$$

$$25 + 38 \dots\dots 35 + 27$$

Hướng dẫn

$$32 + 8 = 18 + 22$$

$$12 + 28 = 23 + 17$$

$$25 + 17 < 62 - 19$$

$$55 - 17 = 65 - 27$$

$$35 - 17 > 25 - 8$$

$$25 + 38 > 35 + 27$$

Bài 6. a) Tính nhẩm:

$$50 + 40 + 10 = \dots\dots\dots$$

$$56 + 34 + 10 = \dots\dots\dots$$

$$20 + 50 + 30 = \dots\dots\dots$$

$$25 + 15 + 60 = \dots\dots\dots$$

b) Tính nhanh (theo mẫu):

Mẫu: $7 + 49 + 33 = 7 + 33 + 49$

$$= 40 + 49$$

$$= 89$$

$$5 + 59 + 25$$

$$12 + 57 + 18$$

$$33 + 38 + 17$$

$$15 + 29 + 35$$

Hướng dẫn

a) Tính nhẩm:

$$50 + 40 + 10 = 90 + 10 = 100$$

$$56 + 34 + 10 = 90 + 10 = 100$$

$$20 + 50 + 30 = 70 + 30 = 100$$

$$25 + 15 + 60 = 40 + 60 = 100$$

b) Tính nhanh:

$$5 + 59 + 25 = 5 + 25 + 59$$

$$12 + 57 + 18 = 12 + 18 + 57$$

$$= 30 + 59$$

$$= 30 + 57$$

$$= 89$$

$$= 87$$

$$33 + 38 + 17 = 33 + 17 + 38$$

$$15 + 29 + 35 = 15 + 35 + 29$$

$$= 50 + 38$$

$$= 50 + 29$$

$$= 88$$

$$= 79$$

Bài 7. Điền các số/số đo độ dài thích hợp vào chỗ trống:



Hướng dẫn



Đổi: 2dm = 20cm



Bài 8. Tìm các số mà con bạch tuộc, con sao biển, con cua và con sò đang che mắt:



$$+ 15 = 42$$

$$29 + \text{star} = 56$$



$$- 18 = 13$$

$$85 - \text{shell} = 27$$

Hướng dẫn

Số mà con bạch tuộc đang che mắt là: $42 - 15 = 27$.

Số mà con sao biển đang che mất là: $56 - 29 = 27$.

Số mà con cua đang che mất là: $13 + 18 = 31$.

Số mà con sò đang che mất là: $85 - 27 = 58$.

Bài 9. Sau khi cho anh trai 8 cái kẹo thì Lan còn 35 cái kẹo. Hỏi lúc đầu Lan có bao nhiêu cái kẹo?

Hướng dẫn

Lúc đầu, Lan có số cái kẹo là: $35 + 8 = 43$ (cái kẹo).

Đáp số: 43 cái kẹo.

Bài 10. Lớp 2A có 45 học sinh, trong đó có 22 bạn nam. Hỏi:

a) Lớp 2A có bao nhiêu bạn nữ?

b) Lớp 2A có số bạn nữ nhiều hơn hay ít hơn số bạn nam là mấy bạn?

Hướng dẫn

a) Lớp 2A có số bạn nữ là: $45 - 22 = 23$ (bạn).

b) Vì $23 > 22$ nên lớp 2A có số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam và nhiều hơn số bạn là:

$$23 - 22 = 1 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: a) 23 bạn; b) Nữ nhiều hơn nam 1 bạn.

Bài 11. Bạn Dần có 32 hạt đậu và có nhiều hơn bạn Mão 8 hạt đậu. Hỏi:

a) Bạn Mão có bao nhiêu hạt đậu?

b) Cả hai bạn có tất cả bao nhiêu hạt đậu?

Hướng dẫn

a) Bạn Mão có số hạt đậu là: $32 - 8 = 24$ (hạt).

b) Cả hai bạn có số hạt đậu là: $32 + 24 = 56$ (hạt).

Đáp số: a) 24 hạt đậu; b) 56 hạt đậu.

II. BÀI TẬP MỞ RỘNG

Bài 12. a) Viết tất cả các số có hai chữ số mà tổng hai chữ số của nó bằng 6.

b) Viết tất cả các số có hai chữ số mà hiệu hai chữ số của nó bằng 7.

c) Viết số lớn nhất, nhỏ nhất có hai chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của số đó bằng 5.

Hướng dẫn

a) Ta có: $6 = 6 + 0 = 5 + 1 = 4 + 2 = 3 + 3$

Các số có hai chữ số mà tổng hai chữ số của nó bằng 6 là:

60; 51; 15; 42; 24; 33.

b) Ta có: $7 = 7 - 0 = 8 - 1 = 9 - 2$

Các số có hai chữ số mà hiệu hai chữ số của nó bằng 7 là:

70; 81; 18; 92; 29.

c)

+) Để viết số lớn nhất có hai chữ số ta chọn chữ số hàng chục là chữ số lớn nhất có thể.

Vì tổng hai chữ số của số cần lập là 5 nên ta có thể chọn chữ số hàng chục lớn nhất là 5.

Khi đó chữ số hàng đơn vị là: 0.

Vậy số lớn nhất lập được là: 50.

+) Để viết số nhỏ nhất có hai chữ số ta chọn chữ số hàng chục là chữ số nhỏ nhất và khác 0, ta chọn 1.

Vì tổng hai chữ số của số cần lập là 5 nên chữ số hàng đơn vị là: $5 - 1 = 4$.

Vậy số nhỏ nhất lập được là: 14.

Bài 13. a) Viết các số từ 7 đến 13 thì phải viết tất cả bao nhiêu chữ số?

b) Bạn Bình đã dùng hết 13 chữ số để viết các số liền nhau thành một dãy số liên tiếp:

1; 2; 3; ... ; a. Hỏi a là số nào? (a là số cuối cùng của dãy số).

Hướng dẫn

a) Từ 7 đến 9 có 3 số có 1 chữ số, cần viết tất cả 3 chữ số.

Từ 10 đến 13 có 4 số có 2 chữ số, cần viết tất cả:

$2 + 2 + 2 + 2 = 8$ (chữ số).

Vậy để viết các số từ 7 đến 13 cần dùng số chữ số là: $3 + 8 = 11$ (chữ số).

b) Từ 1 đến 9 có 9 số có 1 chữ số, cần viết tất cả: 9 chữ số.

Số chữ số còn lại để viết các số có 2 chữ số là: $13 - 9 = 4$ (chữ số).

Các số có hai chữ số viết được là: 10; 11.

Vậy $a = 11$.

Đáp số: a) 11 chữ số; b) $a = 11$.

Bài 14. Điền các chữ số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\begin{array}{r} 2 \dots \\ + \\ 38 \\ \hline \dots 2 \end{array}$$

Hướng dẫn

$$\begin{array}{r} 24 \\ + \\ 38 \\ \hline 62 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 72 \\ - \\ \dots 4 \\ \hline 2 \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 72 \\ - \\ 44 \\ \hline 28 \end{array}$$

Bài 15. Tìm giá trị của miếng bánh pizza, túi khoai tây chiên, ly nước, biết:

$$\begin{array}{l} \text{Pizza} + \text{Pizza} = 90 \\ \text{Fries} + \text{Pizza} = 74 \\ \text{Pizza} - \text{Fries} = \text{Drink} \\ \text{Pizza} = \square \quad \text{Fries} = \square \quad \text{Drink} = \square \end{array}$$

Hướng dẫn

Quan sát hình vẽ, ta thấy:

+) Xét dòng thứ nhất:

$$1 \text{ miếng bánh pizza} + 1 \text{ miếng bánh pizza} = 90$$

$$\text{Mà } 45 + 45 = 90 \text{ nên } 1 \text{ miếng bánh pizza} = 45.$$

+) Xét dòng thứ hai:

$$1 \text{ túi khoai tây chiên} + 1 \text{ miếng bánh pizza} = 74$$

$$\text{hay } 1 \text{ túi khoai tây chiên} + 45 = 74$$

$$\text{Do đó: } 1 \text{ túi khoai tây chiên} = 74 - 45 = 29.$$

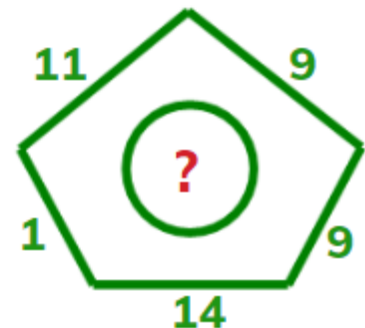
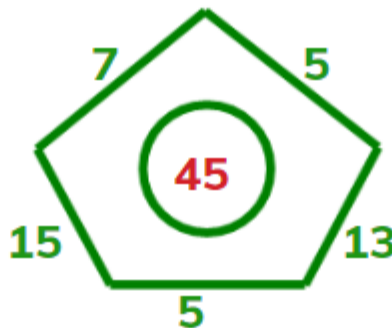
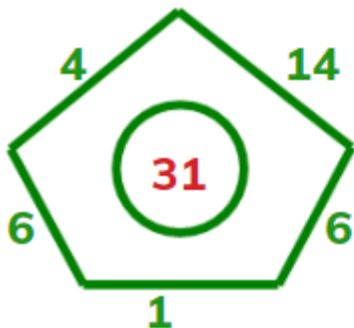
+) Xét dòng thứ ba:

$$1 \text{ ly nước} = 1 \text{ miếng bánh pizza} - 1 \text{ túi khoai tây chiên} = 45 - 29 = 16.$$

Vậy:

 = 45
 = 29
 = 16

Bài 16. Tìm số thích hợp thay thế dấu “?”:



Hướng dẫn

Quan sát 2 hình đầu ta thấy: Ở mỗi hình số ở giữa trong hình tròn bằng tổng tất cả các số bên ngoài.

Hình thứ nhất:

$$(4 + 6) + (14 + 6) + 1 = 10 + 20 + 1 = 31.$$

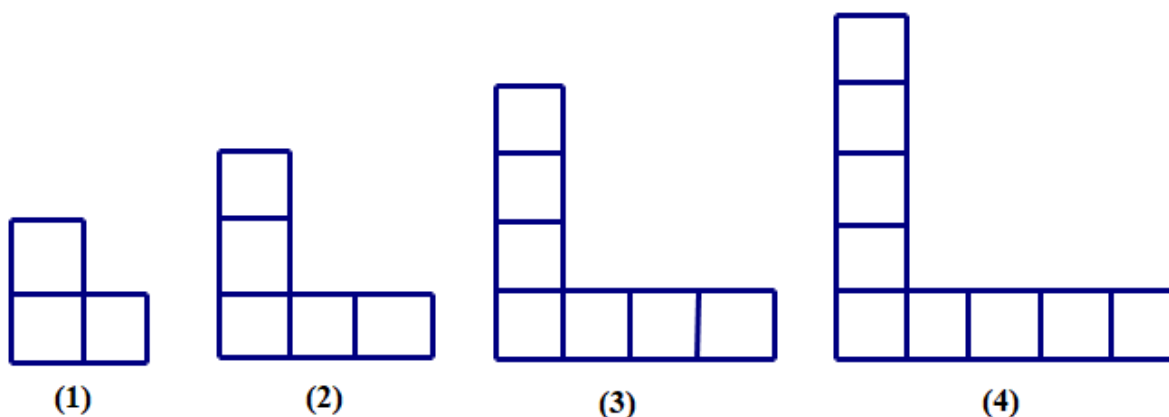
Hình thứ hai:

$$(7 + 13) + (5 + 15) + 5 = 20 + 20 + 5 = 45.$$

Vậy số còn thiếu cần điền vào chỗ trống ở hình thứ ba là:

$$(11 + 9) + (9 + 1) + 14 = 20 + 10 + 14 = \mathbf{44}.$$

Bài 17. Quan sát hình dưới đây và cho biết hình thứ 8 có bao nhiêu hình vuông?



Hướng dẫn:

Quan sát hình trên ta thấy:

Hình thứ 1 có: $1 + 1 + 1$ (hình vuông)

Hình thứ 2 có: $2 + 1 + 2$ (hình vuông)

Hình thứ 3 có: $3 + 1 + 3$ (hình vuông)

Hình thứ 4 có: $4 + 1 + 4$ (hình vuông)

.....

Vậy theo quy luật trên, hình thứ 8 có số hình vuông là:

$$8 + 1 + 8 = 17 \text{ (hình vuông)}$$

Bài 18. Năm nay, Huy 8 tuổi, chị gái nhiều hơn Huy 5 tuổi.

a) Tính tuổi của chị gái Huy hiện nay.

b) Hỏi cách đây 2 năm tổng số tuổi của hai chị em là bao nhiêu tuổi?

Hướng dẫn

a) Tuổi của chị gái Huy hiện nay là: $8 + 5 = 13$ (tuổi).

b) Tuổi của Huy cách đây 2 năm là: $8 - 2 = 6$ (tuổi).

Tuổi của chị gái Huy cách đây 2 năm là: $13 - 2 = 11$ (tuổi).

Tổng số tuổi của hai chị em Huy cách đây 2 năm là: $6 + 11 = 17$ (tuổi).

Cách khác:

Vì sau mỗi năm mỗi người đều tăng thêm 1 tuổi nên sau 2 năm mỗi người đều tăng thêm 2 tuổi.

Tổng số tuổi của hai chị em Huy cách đây 2 năm là:

$$13 + 8 - 2 - 2 = 17 \text{ (tuổi).}$$

Đáp số: a) 13 tuổi; b) 17 tuổi.

Bài 19. Một thúng đựng 56 quả vừa trứng gà vừa trứng vịt. Mẹ đã bán 25 quả trứng gà, trong thúng còn 12 quả trứng gà nữa. Hỏi lúc đầu trong thúng có bao nhiêu quả trứng gà? Bao nhiêu quả trứng vịt?

Hướng dẫn

Lúc đầu trong thúng có số quả trứng gà là: $25 + 12 = 37$ (quả).

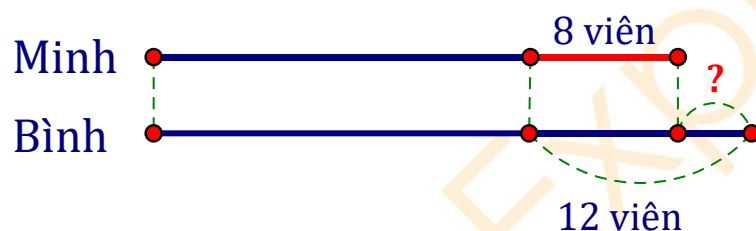
Lúc đầu trong thúng có số quả trứng vịt là: $56 - 37 = 19$ (quả).

Đáp số: 37 quả trứng gà; 19 quả trứng vịt.

Bài 20. Bình có nhiều hơn Minh 12 viên bi. Hỏi nếu Minh có thêm 8 viên bi thì lúc này ai có nhiều bi hơn và nhiều hơn bao nhiêu viên bi?

Hướng dẫn

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Quan sát sơ đồ ta thấy:

Lúc sau Bình có số bi nhiều hơn Minh và nhiều hơn số viên bi là:

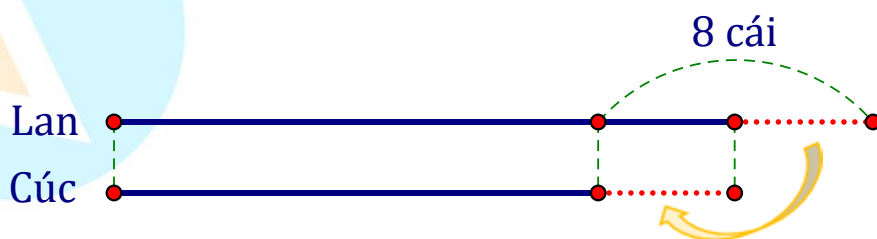
$$12 - 8 = 4 \text{ (viên).}$$

Đáp số: Bình nhiều hơn Minh 4 viên bi

Bài 21. Lan có nhiều hơn Cúc 8 cái kẹo. Hỏi Lan phải cho Cúc bao nhiêu cái kẹo để hai bạn có số kẹo bằng nhau?

Hướng dẫn

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Lúc đầu, Lan có nhiều hơn Cúc 8 cái kẹo.

Mà $4 + 4 = 8$ nên Lan phải cho Cúc 4 cái kẹo để hai bạn có số kẹo bằng nhau.

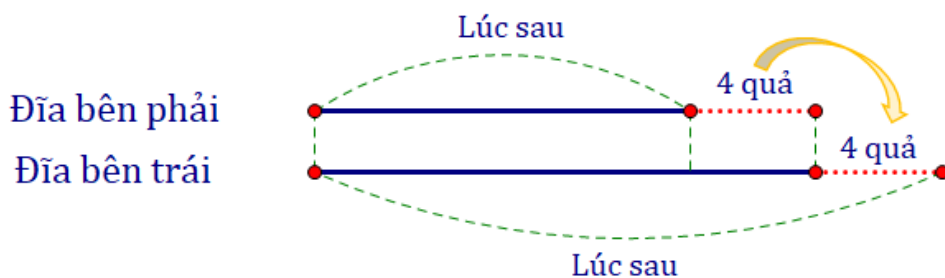
Đáp số: 4 cái kẹo.

III. BÀI TẬP NÂNG CAO – TƯ DUY (Dành cho lớp nâng cao và học sinh mong muốn phát triển tư duy nâng cao)

Bài 22. Mẹ để hai đĩa đựng số cam bằng nhau lên bàn. Bạn Na lấy từ đĩa bên phải 4 quả bỏ sang đĩa bên trái. Hỏi bây giờ đĩa bên nào có nhiều cam hơn và nhiều hơn mấy quả?

Hướng dẫn

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Sau khi chuyển 4 quả cam từ đĩa bên phải bỏ sang đĩa bên trái thì đĩa bên trái có nhiều cam hơn và nhiều hơn số quả là:

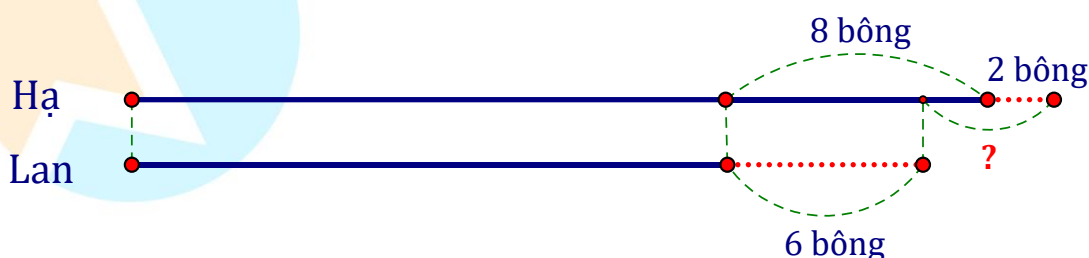
$$4 + 4 = 8 \text{ (quả).}$$

Đáp số: Đĩa bên trái nhiều hơn 8 quả.

Bài 23. Lúc đầu Hạ có nhiều hơn Lan 8 bông hoa. Sau đó Huệ cho Hạ 2 bông hoa và cho Lan 6 bông hoa. Hỏi lúc này Hạ và Lan ai có nhiều bông hoa hơn và nhiều hơn bao nhiêu bông hoa?

Hướng dẫn

Theo đề bài ta có sơ đồ:



Quan sát sơ đồ ta thấy, lúc sau Hạ có nhiều hoa hơn Lan và nhiều hơn số bông hoa là:

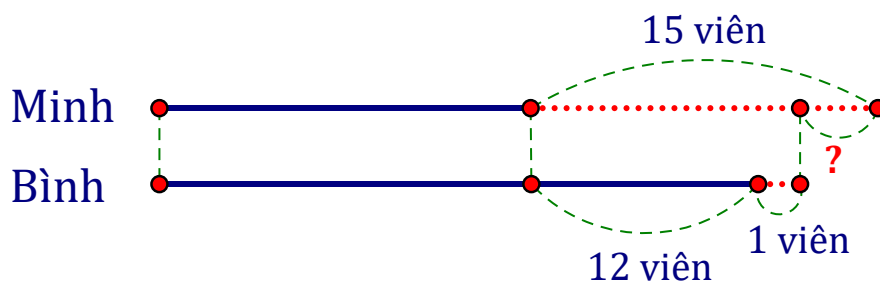
$$8 + 2 - 6 = 4 \text{ (bông).}$$

Đáp số: Hạ nhiều hơn Lan 4 bông hoa.

Bài 24. Bình có nhiều hơn Minh 12 viên bi. Hỏi nếu Bình có thêm 1 viên bi và Minh có thêm 15 viên bi thì lúc này ai có nhiều viên bi hơn và nhiều hơn bao nhiêu viên bi?

Hướng dẫn

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Quan sát sơ đồ ta thấy:

Lúc sau Minh có số bi nhiều hơn Bình và nhiều hơn số viên bi là:

$$15 - (12 + 1) = 2 \text{ (viên).}$$

Đáp số: Minh nhiều hơn 2 viên bi.

Bài 25. Một ngày nọ, một con hươu, một con chó và một con thỏ quyết định chạy đua. Chó không phải là con vật về đích đầu tiên nhưng cũng không phải con vật về đích cuối cùng. Thỏ không phải là con vật về đích đầu tiên. Vậy con vật nào chạy chậm nhất cuộc đua?



Hướng dẫn:

Vì chó không về đích đầu tiên, cũng không về đích cuối cùng nên chó về đích thứ hai.

Thỏ không về đích đầu tiên, cũng không về đích thứ hai (vì chó đã về đích thứ hai) nên thỏ về đích thứ ba.

Vậy thỏ về đích chậm nhất.

Bài 26. Hà mã nặng hơn Tê giác, Tê giác nặng hơn Hươu, Hươu nhẹ hơn Sư tử, Sư tử nhẹ hơn Voi, Voi nhẹ hơn Tê giác. Hỏi con nào nhẹ nhất?



Tê giác



Hươu



Sư tử



Voi



Hà mã

Hướng dẫn:

Từ đề bài ta có:

Hà Mã nặng hơn Tê giác, Tê giác nặng hơn Hươu.

Tê giác nặng hơn Voi, Voi nặng hơn Sư tử, Sư tử nặng hơn Hươu.

Vì vậy cả Hà mã, Tê giác, Voi và Sư tử đều nặng hơn Hươu.

Vậy Hươu nhẹ nhất.

Bài 27. Nam cùng các bạn xếp hàng ngang tập thể dục. Biết Nam đứng thứ tám từ trái sang và bạn ấy cũng đứng thứ tám từ phải sang. Hỏi có bao nhiêu bạn xếp hàng tập thể dục?

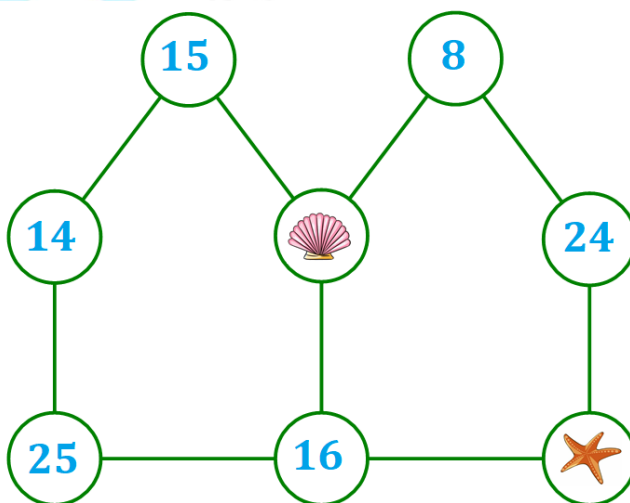
**Hướng dẫn:**

Mỗi bên trái và phải của Nam đều có: $8 - 1 = 7$ (bạn).

Vậy có tất cả số bạn xếp hàng tập thể dục là: $7 + 1 + 7 = 15$ (bạn).

Đáp số: 15 bạn.

Bài 28. Hình sau được ghép bởi hai hình ngôi nhà. Tìm các số mà con sò và con sao biển che mất, biết rằng tổng các số trên mỗi hình ngôi nhà là 82.

**Hướng dẫn**

Theo đề bài, tổng các số trên mỗi hình ngôi nhà là 82.

+) Xét ngôi nhà thứ nhất:

Tổng các số đã biết là: $15 + 14 + 25 + 16 = 70$.

Số con sò che mất là: $82 - 70 = 12$.

+) Xét ngôi nhà thứ hai:

Tổng các số đã biết là: $24 + 8 + 12 + 16 = 60$.

Số con sao biển che mất là: $82 - 60 = 22$.

Bài 29. Điền các số thích hợp vào chỗ trống:

4	1	5
3		0

Quan sát hình trên em hãy điền các số thích hợp sao cho tổng các số ở hàng ngang, cột dọc đều bằng nhau.

Hướng dẫn:

Quan sát hình trên ta thấy:

+ Hàng ngang thứ nhất có tổng $= 4 + 1 + 5 = 10$

Do đó mỗi hàng ngang, cột dọc đều có tổng bằng 10.

+ Ô trống còn thiếu ở cột dọc thứ nhất là: $10 - 4 - 3 = 3$.

+ Ô trống còn thiếu ở cột dọc thứ ba là: $10 - 5 - 0 = 5$.

+ Ô trống còn thiếu ở hàng ngang thứ ba là: $10 - 3 - 0 = 7$.

+ Ô trống còn thiếu ở chính giữa là: $10 - 1 - 7 = 2$.

Do đó ta có kết quả:

4	1	5
3	2	5
3	7	0

Bài 30. Tìm kết quả thích hợp để thay thế dấu “?”

$$\text{Apple} + \text{Apple} + \text{Apple} = 30$$

$$\text{Apple} + \text{Banana} + \text{Banana} = 18$$

$$\text{Banana} - \text{Coconut} = 2$$

$$\text{Coconut} + \text{Apple} + \text{Banana} = ?$$

Hướng dẫn:

Từ phép tính thứ nhất, suy ra 1 quả táo = 10.

Từ phép tính thứ hai, suy ra 4 quả chuối = 4 nên 1 quả chuối = 1.

Từ phép tính thứ ba, suy ra 2 nửa quả dừa = 2 nên 1 nửa quả dừa = 1.

Vậy 1 nửa quả dừa + 1 quả táo + 3 quả chuối = 1 + 10 + 3 = 14.

Vậy kết quả thích hợp để thay thế dấu “?” là: **14**.